



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

tema

sina

mina

meie

see

tema

mis

nemad

teie

miks

kus

kes

millal

milline

kuidas

tõesti

kui

siis

mitte

sest

aga

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Kui palju see maksab?

Ma vajan seda

see

või

kõik

see

Ma tean

teadma
teada

ja

tulema
tulla

mõtleva
mõtelda

Ma ei tea

leidma
leida

võtma
võtta

panema
panna

rääkima
rääkida

töötama
töötada

kuulama
kuulata

aitama
aidata

meeldima
meeldida

andma
anda

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

ootama
oodata

helistama
helistada

armastama
armastada

Kas sa armastad mind?

Mulle ei meeldi see

Sa meeldid mulle

üks

null

Ma armastan sind

neli

kolm

kaks

seitse

kuus

viis

kümme

üheksa

kaheksa

kolmteist

kaksteist

üksteist

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

kuusteist

viisteist

neliteist

üheksateist

kaheksateist

seitseteist

vana

vana, vana, vanem, vanim

uus

uue, uut, uuem, uusim

kakskümmend

Kui palju?

palju

palju, paljut, rohkem, rohkeim

vähe

vähese, vähest, vähem, vähim

õige

õige, õiget, õigem, õigeim

vale

vale, valet, rohkem vale, kõige
rohkem vale

Kui mitu?

õnnelik

õnneliku, õnnelikku, õnnelikum,
õnnelikem

hea

hea, head, parem, parim

halb

halva, halba, halvem, halvim

väike

väikse, väikest, väiksem, väikseim

pikk

pika, pikka, pikem, pikim

lühike

lühikese, lühikest, lühem, lühim

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

siin

seal

suur
suure, suurt, suurem, suurim

ilus
ilusa, ilusat, ilusam, ilusaim

vasak

parem

tere

vana
vana, vana, vanem, vanim

noor
noore, noort, noorem, noorim

ole tubli

okei

näeme hiljem

head päeva

muidugi

ära muretse

head aega

tšau

hei

aitäh

vabandust

vabandage mind

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nüüd

Ma tahan seda

palun

öö
öö, ööd, öid

hommik
hommiku, hommikut, hommikuid

pärastlõuna
pärastlõuna, pärastlõunat,
pärastlõunaid

keskpäev
keskpäeva, keskpäeva, keskpäevi

õhtu
õhtu, õhtut, õhtuid

hommik
hommiku, hommikut, hommikuid

minut
minuti, minutit, minuteid

tund
tunni, tundi, tunde

kesköö
kesköö, keskööd, kesköid

nädal
nädala, nädalat, nädalaid

päev
päeva, päeva, päevi

sekund
sekundi, sekundit, sekundeid

aeg
aja, aega, aegasid

aasta
aasta, aastat, aastaid

kuu
kuu, kuud, kuid

eile

üleeile

kuupäev
kuupäeva, kuupäeva, kuupäevi

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

ülehomme

homme

täna

kolmapäev
kolmapäeva, kolmapäeva,
kolmapäevi

teisipäev
teisipäeva, teisipäeva, teisipäevi

esmaspäev
esmaspäeva, esmaspäeva,
esmaspäevi

laupäev
laupäeva, laupäeva, laupäevi

reede
reede, reedet, reedeid

neljapäev
neljapäeva, neljapäeva, neljapäevi

elu
elu, elu, elusid

Homme on laupäev

pühapäev
pühapäeva, pühapäeva, pühapäevi

armastus
armastuse, armastust, armastusi

mees
mehe, meest, mehi

naine
naise, naist, naisi

sõber
sõbra, sõpra, sõpru

tüdruksõber
tüdruksõbra, tüdruksõpra,
tüdruksõpru

poiss-sõber
poiss-sõbra, poiss-sõpra, poiss-sõpru

laps
lapse, last, lapsi

seks
seksi, seksi, sekse

suudlus
suudluse, suudlust, suudluseid

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

poiss
poisi, poissi, poisse

tüdruk
tüdruku, tüdrukut, tüdrukuid

beebi
beebi, beebit, beebisid

ema
ema, ema, emasid

issi
issi, issit, issisid

emme
emme, emmet, emmesid

poeg
poja, poega, poegi

vanemad
vanema, vanemat, vanemaid

isa
isa, isa, isasid

väike vend
väikse venna, väikest venda,
väikeseid vendi

väike õde
väikse õe, väikest õde, väikeseid
õdesid

tütar
tütre, tütart, tütreid

seisma
seista

suur vend
suure venna, suurt venda, suuri
vendi

suur õde
suure õe, suurt õde, suuri õdesid

sulgema
sulgeda

lamama
lamada

istuma
istuda

võitma
võita

kaotama
kaotada

avama
avada

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

sisse lülitama
sisse lülitada

elama
elada

surema
surra

vigastama
vigastada

tapma
tappa

välja lülitama
välja lülitada

jooma
juua

vaatama
vaadata

puudutama
puudutada

kohtuma
kohtuda

kõndima
kõndida

sööma
süüa

järgima
järgida

suudlema
suudelda

kihla vedama
kihla vedada

küsima
küside

vastama
vastata

abielluma
abielluda

äri
äri, äri, ärisid

ettevõtte
ettevõtte, ettevõtet, ettevõtteid

küsimus
küsimuse, küsimust, küsimusi

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

telefoni, telefoni, telefone

raha

raha, raha, rahasid

töö

töö, tööd, töid

haigla

haigla, haiglat, haiglaid

arst

arsti, arsti, arste

kontor

kontori, kontorit, kontoreid

president

presidendi, presidenti, presidente

politseinik

politseiniku, politseinikut,
politseinikuid

õde

õe, õde, õdesid

punane

punase, punast, punasem, punaseim

must

musta, musta, mustem, mustim

valge

valge, valget, valgem, valgeim

kollane

kollase, kollast, kollasem, kollaseim

roheline

rohelise, rohelist, rohelisem,
rohelisim

sinine

sinise, sinist, sinisem, siniseim

naljakas

naljaka, naljakat, naljakam,
naljakaim

kiire

kiire, kiiret, kiirem, kiireim

aeglane

aeglase, aeglast, aeglasem,
aeglaseim

keeruline

keerulise, keerulist, keerulisem,
keerulisim

õiglane

õiglase, õiglast, õiglasem, õiglaseim

ebaõiglane

ebaõiglase, ebaõiglast, ebaõiglasem,
ebaõiglaseim

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rikas

rikka, rikast, rikkam, rikkaim

See on keeruline

lihtne

lihtsa, lihtsat, lihtsam, lihtsaim

nõrk

nõrga, nõrka, nõrgem, nõrgim

tugev

tugeva, tugevat, tugevam, tugevaim

vaene

vaese, vaest, vaesem, kõige vaesem

uhke

uhke, uhket, uhkem, uhkeim

väsinud

väsinu, väsinut, väsinum, väsinuim

ohutu

ohutu, ohutut, ohutum, ohutuim

terve

terve, tervet, tervem, terveim

haige

haige, haiget, haigem, haigeim

täis

täie, täit, rohkem täis, kõige rohkem täis

kõrge

kõrge, kõrget, kõrgem, kõrgeim

madal

madala, madalat, madalam, madalaim

vihane

vihase, vihast, vihasem, vihaseim

alati

iga

sirge

sirge, sirget, sirgem, sirgeim

juba

jälle

tegelikult

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

rohkem

enim

vähem

väga

mitte ükski

Ma tahan rohkem

lehm

lehma, lehma, lehmi

sign

sea, sign, sign

loom

looma, looma, loomi

lammas

lamba, lammast, lambaid

koer

koera, koera, koeri

hobune

hobuse, hobust, hobuseid

karu

karu, karu, karusid

kass

kassi, kassi, kasse

ahv

ahvi, ahvi, ahve

liblikas

liblika, liblikat, liblikaid

part

pardi, parti, parte

kana

kana, kana, kanu

ämblik

ämbliku, ämblikku, ämblikke

kala

kala, kala, kalu

mesilane

mesilase, mesilast, mesilasi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

sees

väljas

madu
mao, madu, madusid

all

lähedal

kaugel

ees

kõrval

üleval

hapu

hapu, haput, hapum, hapuim

magus

magusa, magusat, magusam,
magusaim

taga

kõva

kõva, kõva, kõvem, kõvim

pehme

pehme, pehmet, pehmem, pehmeim

imelik

imeliku, imelikku, imelikum,
imelikem

hull

hullu, hullu, hullem, hullim

rumal

rumala, rumalat, rumalam, rumalaim

armas

armsa, armsat, armsam, armsaim

lühike

lühikese, lühikest, lühem, lühim

pikk

pika, pikka, pikem, pikim

hõivatud

hõivatu, hõivatut, hõivatum,
hõivatuim

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

lahe

laheda, lahedaat, lahedaam, lahedaaim

üllatunud

üllatunu, üllatunut, üllatunum, kõige
üllatunum

murelik

mureliku, murelikku, murelikum,
murelikem

nutikas

nutika, nutikat, nutikam, nutikaim

kuri

kurja, kurja, kurjem, kurjeim

hästi käituv

hästi käituva, hästi käituvat,
paremini käituv, kõige paremini
käituv

pea

pea, pead, päid

kuum

kuuma, kuuma, kuumem, kuumim

külm

külma, külma, külmem, külmim

suu

suu, suud, suid

juuksed

juukse, juust, juukseid

nina

nina, nina, ninasid

käsi

käe, kätt, käsi

silma

silma, silma, silmi

kõrv

kõrva, kõrva, kõrvu

aju

aju, aju, ajusid

süda

südame, südant, südameid

jalalaba

jalalaba, jalalaba, jalalabasid

vajutama

vajutada

suruma

suruda

tõmbama

tõmmata

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

võitlema
võidelda

püüdma
püüda

lööma
lööa

lugema
lugeda

jooksma
jooksta

viskama
visata

loendama
loendada

parandama
parandada

kirjutama
kirjutada

ostma
osta

müüma
müüa

lõikama
lõigata

unistama
unistada

õppima
õppida

maksma
maksta

tähistama
tähistada

mängima
mängida

magama
magada

puhastama
puhastada

nautima
nautida

puhkama
puhata

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

uks
ukse, ust, uksi

maja
maja, maja, maju

kool
kooli, kooli, koole

pulmad
pulma, pulma, pulmi

naine
naise, naist, naisi

mees
mehe, meest, mehi

kodu
kodu, kodu, kodusid

auto
auto, autot, autosid

inimene
inimese, inimest, inimesi

kakskümmend üks

arv
arvu, arvu, arve

linn
linna, linna, linnu

kolmkümmend

kakskümmend kuus

kakskümmend kaks

kolmkümmend seitse

kolmkümmend kolm

kolmkümmend üks

nelikümmend neli

nelikümmend üks

nelikümmend

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

viiskümmend üks

viiskümmend

nelikümmend kaheksa

kuuskümmend

viiskümmend üheksa

viiskümmend viis

kuuskümmend kuus

kuuskümmend kaks

kuuskümmend üks

seitsekümmend kolm

seitsekümmend üks

seitsekümmend

kaheksakümmend üks

kaheksakümmend

seitsekümmend seitse

üheksakümmend

kaheksakümmend kaheksa

kaheksakümmend neli

üheksakümmend üheksa

üheksakümmend viis

üheksakümmend üks

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

kümme tuhat

tuhat

sada

minu koer

miljon

sada tuhat

tema auto

tema kleit

sinu kass

teie meeskond

meie kodu

selle pall

koos

kõik

nende firma

terviseks

pole tähtis

muu

tere tulemast

Ma nõustun

lõõgastu

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

pööra vasakule

pööra paremale

pole probleemi

muna

muna, muna, mune

Tule minuga

mine otse

kala

kala, kala, kalu

piim

piima, piima, piimasid

juust

juustu, juustu, juuste

puuvili

puuvilja, puuvilja, puuvilju

köögivili

köögivilja, köögivilja, köögivilju

liha

liha, liha, lihasid

leib

leiva, leiba, leibasid

õli

õli, õli, õlisisid

luu

luu, luud, luid

komm

kommi, kommi, komme

šokolaad

šokolaadi, šokolaadi, šokolaade

suhkur

suhkru, suhkrut, suhkruid

vesi

vee, vett, vesi

jook

joogi, jooki, jooki

kook

koogi, kooki, kooke

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

tee

tee, teed, teesid

kohv

kohvi, kohvi, kohve

gaseeritud vesi

gaseeritud vee, gaseeritud vett,
gaseeritud vesi

salat

salati, salatit, salateid

vein

veini, veini, veine

õlu

õlle, õlut, õllesid

hommikusöök

hommikusöögi, hommikusööki,
hommikusööke

magustoit

magustoidu, magustoitu, magustoite

supp

supi, suppi, suppe

pitsa

pitsa, pitsat, pitsasid

õhtusöök

õhtusöögi, õhtusööki, õhtusööke

lõunasöök

lõunasöögi, lõunasööki, lõunasööke

raudteejaam

raudteejaama, raudteejaama,
raudteejaamu

rong

rongi, rongi, ronge

buss

bussi, bussi, busse

laev

laeva, laeva, laevu

lennuk

lennuki, lennukit, lennukeid

bussipeatus

bussipeatuse, bussipeatust,
bussipeatusi

mootorratas

mootorratta, mootorratast,
mootorrattaid

jalgratas

jalgratta, jalgratast, jalgrattaid

veoauto

veoauto, veoautot, veoautosid

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

autoparkla

autoparkla, autoparklat, autoparklaid

valgusfoor

valgusfoori, valgusfoori, valgusfoore

takso

takso, taksot, taksosid

king

kinga, kinga, kingi

riietus

riietuse, riietust, riietusi

tee

tee, teed, teesid

triiksärk

triiksärgi, triiksärki, triiksärke

kampsun

kampsuni, kampsunit, kampsuneid

mantel

mantli, mantlit, mantleid

püksid

pükside, püksi, pükse

ülikond

ülikonna, ülikonda, ülikondi

jakk

jaki, jakki, jakke

sokk

soki, sokki, sokke

T-särk

T-särgi, T-särki, T-särke

kleit

kleidi, kleiti, kleite

prillid

prilli, prilli, prille

aluspüksid

aluspüksi, aluspüksi, aluspükse

rinnahoidja

rinnahoidja, rinnahoidjat,
rinnahoidjaid

rahakott

rahakoti, rahakotti, rahakotte

rahakott

rahakoti, rahakotti, rahakotte

käekott

käekoti, käekotti, käekotte

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

käekell

käekella, käekella, käekellased

müts

mütsi, mütsi, mütse

sõrmus

sõrmuse, sõrmust, sõrmuseid

Minu nimi on David

Mis su nimi on?

tasku

tasku, taskut, taskuid

Kas kõik on korras?

Kuidas läheb?

Ma olen 22 aastane

kevad

kevade, kevadet, kevadeid

Ma igatsen sind

Kus on tualett?

talv

talve, talve, talvi

sügis

sügise, sügist, sügiseid

suvi

suve, suve, suvesid

märts

märtsi, märtsi, märtsed

veebruari

veebruari, veebruari, veebruarid

jaanuar

jaanuari, jaanuari, jaanuarid

juuni

juuni, juunit, juunisid

mai

mai, maid, maisid

aprill

aprilli, aprilli, aprillid

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

september

septembri, septembrit, septembreid

august

augusti, augustit, augusteid

juuli

juuli, juulit, juulisid

detsember

detsembri, detsembrit, detsembreid

november

novembri, novembrit, novembreid

oktoober

oktoobri, oktoobrit, oktoobreid

turg

туру, тургу, турге

arve

arve, arvet, arveid

shopping

shoppingu, shoppingut, shoppinguid

korter

korteri, korterit, kortereid

hoone

hoone, hoonet, hooneid

supermarket

supermarketi, supermarketit, supermarketeid

kirik

kiriku, kirikut, kirikuid

talu

talu, talu, talusid

ülikool

ülikooli, ülikooli, ülikoole

jõusaal

jõusaali, jõusaali, jõusaale

baar

baari, baari, baare

restoran

restorani, restorani, restorane

kaart

kaardi, kaarti, kaarte

tualett

tualeti, tualetti, tualette

park

pargi, parki, parke

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

tulirelv

tulirelva, tulirelva, tulirelvasid

politsei

politsei, politseid, politseisid

kiirabi

kiirabi, kiirabi, kiirabisid

äärelinn

äärelinna, äärelinna, äärelinnasid

riik

riigi, riiki, riike

tuletõrjujad

tuletõrjuja, tuletõrjujat, tuletõrjujaid

ravim

ravimi, ravimit, ravimeid

tervis

tervise, tervist, terviseid

küla

küla, küla, külasid

operatsioon

operatsiooni, operatsiooni,
operatsioone

patsient

patsiendi, patsienti, patsiente

õnnetus

õnnetuse, õnnetust, õnnetusi

külmetus

külmetuse, külmetust, külmetusi

palavik

palaviku, palavikku, palavikke

tablett

tableti, tabletti, tablette

köha

köha, köha, köhasid

kokkulepitud aeg

kokkulepitud aja, kokkulepitud aega,
kokkulepitud aegu

haav

haava, haava, haavu

õlg

õla, õlga, õlgasid

tagumik

tagumiku, tagumikku, tagumikke

kael

kaela, kaela, kaelu

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

käsivars

käsivarre, käsivart, käsivarsi

jalg

jala, jalga, jalgu

põlv

põlve, põlve, põlvi

selg

selja, selga, selgasid

rind

rinna, rinda, rindu

kõht

kõhu, kõhtu, kõhtusid

huul

huule, huult, huuli

keel

keele, keelt, keeli

hammas

hamba, hammast, hambaid

magu

mao, magu, magusid

varvas

varba, varvast, varbaid

sõrm

sõrme, sõrme, sõrmi

närv

närvi, närvi, närve

maks

maksa, maksa, maksasid

kops

kopsu, kopsu, kopsusid

värv

värvi, värvi, värve

sool

soole, soolt, sooli

neer

neeru, neeru, neere

pruun

pruuni, pruuni, pruunim, kõige pruunim

hall

halli, halli, hallim, kõige hallim

oranž

oranži, oranži, oranžim, kõige oranžim

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

raske

raske, rasket, raskem, raskeim

igav

igava, igavat, igavam, igavaim

roosa

roosa, roosat, roosam, roosaim

näljane

näljase, näljast, näljasem, näljaseim

üksildane

üksildase, üksildast, üksildasem, üksildaseim

kerge

kerge, kerget, kergem, kergeim

järsk

järsu, järsku, järsem, järsim

kurb

kurva, kurba, kurvem, kurveim

janune

januse, janust, janusem, januseim

kandiline

kandilise, kandilist, kandilisem, kandiliseim

ümmargune

ümmarguse, ümmargust, ümmargusem, ümmarguseim

lame

lameda, lamedat, lamedam, lamedaim

sügav

sügava, sügavat, sügavam, sügavaim

lai

laia, laia, laiem, kõige laiem

kitsas

kitsa, kitsast, kitsam, kitsaim

põhi

hiigelsuur

hiigelsuure, hiigelsuurt, hiigelsuurem, hiigelsuurim

madal

madala, madalat, madalam, madalaim

lääs

lõuna

ida

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

täis

täie, täit, rohkem täis, kõige rohkem täis

puhas

puhta, puhast, puhtam, puhtaim

määrdunud

määrdunu, määrdunut, määrdunum, määrdunuim

odav

odava, odavat, odavam, odavaim

kallis

kalli, kallist, kallim, kalleim

tühi

tühja, tühja, tühjem, tühjeim

seksikas

seksika, seksikat, seksikam, seksikaim

hele

heleda, heledat, heledam, heledaim

tume

tumeda, tumedat, tumedam, tumedaim

helde

helde, heldet, heldem, heldeim

vapper

vapra, vaprat, vapram, vapraim

laisk

laisa, laiska, laisem, laisim

tobe

tobeda, tobedat, tobedam, kõige tobedam

kole

koleda, koledat, koledam, koledaim

nägus

nägusa, nägusat, nägusam, nägusaim

pime

pimeda, pimedat, pimedam, pimedaim

süüdi

süüdi, süüdi, rohkem süüdi, kõige rohkem süüdi

sõbralik

sõbraliku, sõbralikku, sõbralikum, kõige sõbralikum

kuiv

kuiva, kuiva, kuivem, kuiveim

märg

märja, märga, märjem, märjeim

purjus

purjus, purjus, rohkem purjus, kõige rohkem purjus

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

vaikne

vaikse, vaikset, vaiksem, vaikseim

vali

valju, valju, valjem, kõige valjem

soe

sooja, sooja, soojem, soojeim

vannituba

vannitoa, vannituba, vannitube

köök

köögi, kööki, kööke

hääletu

hääletu, hääletut, hääletum,
hääletuim

aed

aia, aeda, aedasid

magamistuba

magamistoa, magamistuba,
magamistube

elutuba

elutoa, elutuba, elutubasid

kelder

keldri, keldrit, keldreid

sein

seina, sein, seinasid

garaaž

garaaži, garaaži, garaaže

katus

katuse, katust, katuseid

trepp

trep, treppi, treppe

tualett

tualeti, tualetti, tualette

tass

tassi, tassi, tasse

nuga

noa, nuga, nuge

aken

akna, akent, aknaid

tass

tassi, tassi, tasse

taldrik

taldriku, taldrikut, taldrikuid

klaas

klaasi, klaasi, klaase

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

televiisor

televiisori, televiisorit, televiisoreid

kauss

kausi, kaussi, kausse

prügikast

prügikasti, prügikasti, prügikaste

peegel

peegli, peeglit, peegleid

voodi

voodi, voodit, voodeid

kirjutuslaud

kirjutuslaua, kirjutuslauda,
kirjutuslaudud

pilt

pildi, pilti, pilte

diivan

diivani, diivanit, diivaneid

dušš

duši, dušši, dušše

tool

tooli, tooli, toole

laud

laua, lauda, laudasid

kell

kella, kella, kelli

naaber

naabri, naabrit, naabreid

uksezell

ukseella, uksekella, uksekelli

ujumisbassein

ujumisbasseini, ujumisbasseini,
ujumisbasseine

tulistama

tulistada

valima

valida

ebaõnnestuma

ebaõnnestuda

kaitsma

kaitsta

kukkuma

kukkuda

hääletama

hääletada

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

põletama
põletada

varastama
varastada

ründama
rünnata

lendama
lennata

suitsetama
suitsetada

päästma
päästa

lööma
lööa

sülitama
sülitada

kandma
kanda

nuusutama
nuusutada

hingama
hingata

hammustama
hammustada

naeratama
naerata

laulma
laulda

nutma
nutta

kahanema
kahaneda

kasvama
kasvada

naerma
naerda

jagama
jagada

ähvardama
ähvardada

vaidlema
vaielda

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

hoiatama
hoiatada

peitma
peita

toitma
toita

veerema
veereda

hüppama
hüpata

ujuma
ujuda

kopeerima
kopeerida

kaevama
kaevata

tõstma
tõsta

harjutama
harjutada

otsima
otsida

tarnima
tarnida

duši all käima
duši all käia

värvima
värvida

reisima
reisida

pesema
pesta

lukustama
lukustada

avama
avada

raamat
raamatu, raamatut, raamatuid

süüa tegema
süüa teha

palvetama
palvetada

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

eksam

eksami, eksamit, eksameid

kodutöö

kodutöö, kodutööd, kodutöid

raamatukogu

raamatukogu, raamatukogu,
raamatukogusid

ajalugu

ajaloo, ajalugu, ajalugusid

teadus

teaduse, teadust, teadusi

koolitund

koolitunni, koolitundi, koolitunde

prantsuse keel

prantsuse keele, prantsuse keelt,
prantsuse keeli

inglise keel

inglise keele, inglise keelt, inglise
keeli

kunst

kunsti, kunsti, kunste

kolm protsenti

pliiats

pliiatsi, pliiatsit, pliiatseid

pastakas

pastaka, pastakat, pastakaid

kolmas

teine

esimene

ruut

ruudu, ruutu, ruute

tulemus

tulemuse, tulemust, tulemusi

neljas

uurimustöö

uurimustöö, uurimustööd,
uurimustöid

pindala

pindala, pindala, pindalasid

ring

ringi, ringi, ringe

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magistrikraad

magistrikraadi, magistrikraadi,
magistrikraade

bakalaureusekraad

bakalaureusekraadi,
bakalaureusekraadi,
bakalaureusekraade

kraad

kraadi, kraadi, kraade

stress

stressi, stressi, stresse

x on suurem kui y

x on väiksem kui y

osakond

osakonna, osakonda, osakondi

personal

personal, personal, personale

kindlustus

kindlustuse, kindlustust, kindlustusi

kiri

kirja, kirja, kirju

aadress

aadressi, aadressi, aadresse

palk

palga, palka, palkasid

piloot

piloodi, pilooti, piloote

detektiiv

detektiivi, detektiivi, detektiive

kapten

kapteni, kaptenit, kapteneid

advokaat

advokaadi, advokaati, advokaate

õpetaja

õpetaja, õpetajat, õpetajaid

professor

professori, professorit, professoreid

kohtunik

kohtuniku, kohtunikku, kohtunikke

assistent

assistendi, assistenti, assistente

sekretär

sekretäri, sekretäri, sekretäre

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kokk

koka, kokka, kokkasid

juhataja

juhataja, juhatajat, juhatajaid

direktor

direktori, direktorit, direktoreid

kurjategija

kurjategija, kurjategijat, kurjategijaid

bussijuht

bussijuhi, bussijuhti, bussijuhte

taksojuht

taksojuhi, taksojuhti, taksojuhte

telefoninumber

telefoninumbri, telefoninumbrit,
telefoninumbreid

kunstnik

kunstniku, kunstnikku, kunstnikke

modell

modelli, modelli, modelle

vestlus

vestluse, vestlust, vestlusi

rakendus

rakenduse, rakendust, rakendusi

levi

levi, levi, levisid

e-posti aadress

e-posti aadressi, e-posti aadressi, e-
posti aadresse

url

url-i, url-i, url-e

fail

faili, faili, faile

mobiiltelefon

mobiiltelefoni, mobiiltelefoni,
mobiiltelefone

e-post

e-posti, e-posti, e-poste

veebileht

veebilehe, veebilehte, veebilehti

tõend

tõendi, tõendit, tõendeid

vangla

vangla, vanglat, vanglaid

seadus

seaduse, seadust, seaduseid

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

kohus

kohtu, kohust, kohtuid

tunnistaja

tunnistaja, tunnistajat, tunnistajaid

trahv

trahvi, trahvi, trahve

kasum

kasumi, kasumit, kasumeid

kahjum

kahjumi, kahjumit, kahjumeid

allkiri

allkirja, allkirja, allkirju

krediitkaart

krediitkaardi, krediitkaarti,
krediitkaarte

summa

summa, summat, summasid

klient

kliendi, klienti, kliente

bassein

basseini, basseini, basseine

pangaautomaat

pangaautomaadi, pangaautomaati,
pangaautomaate

parool

parooli, parooli, paroole

raadio

raadio, raadiot, raadioid

kaamera

kaamera, kaamerat, kaameraid

elektrivool

elektrivoolu, elektrivoolu,
elektrivoole

kott

koti, kotti, kotte

pudel

pudeli, pudelit, pudeleid

kingitus

kingituse, kingitust, kingitusi

ingel

ingli, inglit, ingleid

nukk

nuku, nukku, nukke

võti

võtme, võtit, võtmeid

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

hambahari

hambaharja, hambaharja,
hambaharju

hambapasta

hambapasta, hambapastat,
hambapastasid

kamm

kammi, kammi, kamme

pabertaskurätik

pabertaskurätiku, pabertaskurätikut,
pabertaskurätikuid

kreem

kreemi, kreemi, kreeme

šampoon

šampooni, šampooni, šampoone

kino

kino, kino, kinosid

TV

TV, TV-d, TV-sid

huulepulk

huulepulga, huulepulka, huulepulki

pilet

pileti, piletit, pileteid

istekoht

istekoha, istekohta, istekohti

uudised

uudiste, uudist, uudiseid

lava

lava, lava, lavu

muusika

muusika, muusikat, muusikaid

ekraan

ekraani, ekraani, ekraane

nali

nalja, nalja, nalju

maalimine

maalimise, maalimist, maalimisi

publik

publiku, publikut, publikuid

ajakiri

ajakirja, ajakirja, ajakirju

ajaleht

ajalehe, ajalehte, ajalehti

artikkel

artikli, artiklit, artikleid

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

tuhk

tuha, tuhka, tuhkasid

loodus

looduse, loodust, looduseid

reklaam

reklaami, reklaami, reklaame

kuu

kuu, kuud, kuusid

teemant

teemandi, teemanti, teemante

tuli

tule, tuld, tulesid

täht

tähe, tähte, tähti

päike

päikese, päikest, päikeseid

Maa

Maa, Maad, Maasid

rannik

ranniku, rannikut, rannikuid

universum

universumi, universumit,
universumeid

planeet

planeedi, planeeti, planeete

kõrb

kõrbe, kõrbet, kõrbeid

mets

metsa, metsa, metsi

järv

järve, järve, järvesid

jõgi

jõe, jõge, jõgesid

kivi

kivi, kivi, kive

mägi

mäe, mäge, mägesid

saar

saare, saart, saari

mägi

mäe, mäge, mägesid

org

oru, orgu, orge

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

ilm

ilma, ilma, ilmasid

meri

mere, merd, meresid

ookean

ookeani, ookeani, ookeane

torm

tormi, tormi, torme

lumi

lume, lund, lumesid

jää

jää, jääd, jääsid

taim

taime, taime, taimi

tuul

tuule, tuult, tuuli

vihm

vihma, vihma, vihm

roos

roosi, roosi, roose

rohi

rohu, rohtu, rohte

puu

puu, puud, puid

metall

metalli, metalli, metalle

gaas

gaasi, gaasi, gaase

lill

lille, lille, lilli

Hõbe on odavam kui kuld

hõbe

hõbeda, hõbedat, hõbedaid

kuld

kulla, kulda, kuldi

liige

liikme, liiget, liikmeid

puhkus

puhkuse, puhkust, puhkuseid

Kuld on kallim kui hõbe

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

külaline

külalise, külalist, külalisi

rand

ranna, randa, randu

hotell

hotelli, hotelli, hotelle

uusaasta

uusaasta, uusaastat, uusaastaid

jõulud

jõulu, jõulu, jõule

sünnipäev

sünnipäeva, sünnipäeva, sünnipäevi

tädi

tädi, tädi, tädisid

onu

onu, onu, onusid

lihavõttepühad

lihavõttepüha, lihavõttepüha,
lihavõttepühi

vanaema

vanaema, vanaema, vanaemasid

vanaisa

vanaisa, vanaisa, vanaisasid

vanaema

vanaema, vanaema, vanaemasid

haud

hauda, hauda, haudasid

surm

surma, surma, surmasid

vanaisa

vanaisa, vanaisa, vanaisasid

peigmees

peigmehe, peigmeest, peigmehi

pruut

pruudi, pruuti, pruute

lahutus

lahutuse, lahutust, lahutusi

sada kümme

sada viis

sada üks

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

kakssada kaks

kakssada

sada viiskümmend üks

kakssada kuuskümmend
kaks

kakssada kakskümmend

kakssada kuus

kolmsada seitse

kolmsada kolm

kolmsada

nelisada

kolmsada seitsekümmend
kolm

kolmsada kolmkümmend

nelisada nelikümmend

nelisada kaheksa

nelisada neli

viissada viis

viissada

nelisada kaheksakümmend
neli

viissada üheksakümmend
viis

viissada viiskümmend

viissada üheksa

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

kuussada kuus

kuussada üks

kuussada

seitsesada

kuussada kuuskümmend

kuussada kuusteist

seitsesada kakskümmend
seitse

seitsesada seitse

seitsesada kaks

kaheksasada kolm

kaheksasada

seitsesada seitsekümmend

kaheksasada
kaheksakümmend

kaheksasada kolmkümmend
kaheksa

kaheksasada kaheksa

üheksasada üheksa

üheksasada neli

üheksasada

tiiger
tiigri, tiigrit, tiigreid

üheksasada
üheksakümmend

üheksasada nelikümmend
üheksa

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

jänes

jänese, jänest, jäneseid

rott

roti, rotti, rotte

hiir

hiire, hiirt, hiiri

elevant

elevandi, elevanti, elevante

eesel

eesli, eeslit, eesleid

lõvi

lõvi, lõvi, lõvisid

tuvi

tuvi, tuvi, tuvisid

kukk

kuke, kukke, kukki

lind

linnu, lindu, linde

putukas

putuka, putukat, putukaid

putukas

putuka, putukat, putukaid

hani

hane, hane, hanesid

sipelgas

sipelga, sipelgat, sipelgaid

kärbes

kärbse, kärbest, kärbseid

sääsk

sääse, sääske, sääski

delfiin

delfiini, delfiini, delfiine

hai

hai, haid, haisid

vaal

vaala, vaala, vaalu

sageli

konn

konna, konna, konni

tigu

teo, tigu, tigused

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

kuigi

äkki

kohe

jooksmine

jooksmise, jooksmist, jooksmisi

tennis

tennise, tennist, tenniseid

võimlemine

võimlemise, võimlemist, võimlemisi

uisutamine

uisutamise, uisutamist, uisutamisi

golf

golfi, golfi, golfe

jalgrattasõit

jalgrattasõidu, jalgrattasõitu,
jalgrattasõite

ujumine

ujumise, ujumist, ujumisi

korvpall

korvpalli, korvpalli, korvpalle

jalgpall

jalgpalli, jalgpalli, jalgpalle

Suurbritannia

matkamine

matkamise, matkamist, matkamisi

sukeldumine

sukeldumise, sukeldumist,
sukeldumisi

Itaalia

Šveits

Hispaania

Tai

Saksamaa

Prantsusmaa

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Jaapan

Venemaa

Singapur

Hiina

India

Iisrael

Kanada

Mehhiko

Ameerika Ühendriigid

Argentina

Brasiilia

Tšiili

Maroko

Nigeeria

Lõuna-Aafrika

Alžeeria

Keenia

Liibüa

Austraalia

Uus-Meremaa

Egiptus

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Aasia

Euroopa

Aafrika

pool tundi

poole tunni, poolt tundi, pooli tunde

veerand tundi

veerand tunni, veerand tundi,
veerand tunde

Ameerika

viis minutit kaks läbi

kell üks

kolmveerand tundi

kolmveerand tunni, kolmveerand
tundi, kolmveerand tunde

kakskümmend minutit viis
läbi

veerand viis

kümme minutit kolm läbi

kaheksa kolmkümmend viis

pool kaheksa

kuus kakskümmend viis

kümne minuti pärast
kaksteist

kolmveerand üksteist

kahekümne minuti pärast
kümme

kell kaks pärastlõunal

kell üks hommikul

viie minuti pärast üks

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

järgmine nädal

see nädal

eelmine nädal

järgmine aasta

see aasta

eelmine aasta

järgmine kuu

see kuu

eelmine kuu

kaheteistkümmes aprill tuhat
üheksasada
kaheksakümmend kaheksa

kahekümne viies veebruar
kaks tuhat kolm

esimene jaanuar kaks tuhat
neliteist

kaheteistkümmes detsember
kaks tuhat

kolmekümmes september
tuhat üheksasada seitse

kolmeteistkümmes oktoober
tuhat kaheksasada
üheksakümmend üheksa

lõug

lõua, lõuga, lõugi

korts

kortsu, kortsu, kortse

laup

lauba, laupa, laupe

ripsmed

ripsme, ripset, ripsmeid

habe

habeme, habet, habemeid

põsk

põse, põske, põski

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

kukal

kukla, kukalt, kuklaid

vöökoht

vöökoha, vöökohta, vöökohti

kulm

kulmu, kulmu, kulmusid

väike sõrm

väikese sõrme, väikest sõrme,
väikesi sõrmi

pöial

pöidla, pöialt, pöidlaid

rindkere

rindkere, rindkeret, rindkeresid

nimetissõrm

nimetissõrme, nimetissõrme,
nimetissõrmi

keskmise sõrm

keskmise sõrme, keskmist sõrme,
keskmisi sõrmi

sõrmusesõrm

sõrmusesõrme, sõrmusesõrme,
sõrmusesõrmi

kand

kanna, kanda, kandasid

sõrmeküüs

sõrmeküüne, sõrmeküünt,
sõrmeküüsi

ranne

randme, rannet, randmeid

luu

luu, luud, luid

lihas

lihase, lihast, lihaseid

selgroog

selgroo, selgroogu, selgrooge

selgroolüli

selgroolüli, selgroolüli, selgroolülsid

roie

roide, roiet, roideid

skelett

skeleti, skeletti, skelette

arter

arteri, arterit, artereid

veen

veeni, veeni, veene

põis

põie, põit, põisi

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

peenis

peenise, peenist, peeniseid

sperma

sperma, spermat, spermasid

tupp

tupe, tuppe, tuppesisid

vürtsikas

vürtsika, vürtsikat, vürtsikam,
vürtsikaim

mahlane

mahlase, mahlast, mahlasem,
mahlaseim

munand

munandi, munandit, munandeid

keedetud

keedetud, keedetut, keedetum,
keedetum

toores

toore, toorest, toorem, tooreim

soolane

soolase, soolast, soolasem,
soolaseim

range

range, ranget, rangem, rangeim

ahne

ahne, ahnet, ahnem, ahneim

häbelik

häbeliku, häbelikku, häbelikum,
häbelikem

kurt

kurdi, kurti, kurdim, kõige kurdim